VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1756/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 8927/BC-HĐTĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về thẩm định Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 10482/BKHĐT-QLQH ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng hợp ý kiến rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và văn bản số 4560/UBND-KTTH ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Kon Tum bao gồm toàn lãnh thổ tỉnh Kon Tum với diện tích tự nhiên 9.677,3 km^2; 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Kon Tum và các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Đăk Glei, Sa Thầy, Ia H'Drai, Ngọc Hồi, Kon Plông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam.

- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai.

- Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi.

- Phía Tây giáp các nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia.

Vị trí địa lý của tỉnh có tọa độ từ 107°20'15" đến 108°32'30" kinh độ Đông và từ 13°55'10" đến 15°27'15" vĩ độ Bắc.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên. Phát triển kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng. Đổi mới mạnh mẽ tư duy và hành động. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển giáo dục - đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, đem lại hiệu quả thiết thực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, toàn diện, nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng; các ngành công nghiệp năng lượng, khai khoáng, chế biến, chế tạo và du lịch là mũi nhọn đột phá.

c) Phát triển xã hội văn minh, thân thiện trên cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu và kết cấu hạ tầng xã hội; trong đó sắp xếp lại hệ thống đô thị, các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở ưu tiên phát triển các đô thị có sức hút lớn, có nhiều việc làm và dịch vụ xã hội, gắn với các khu, điểm kinh tế chuyên ngành, tạo lực kéo đẩy mạnh, nhằm đẩy nhanh tốc độ và mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đô thị; sắp xếp và bảo tồn hệ thống các điểm dân cư nông thôn theo hướng nông thôn mới và đề cao sắc thái dân tộc.

d) Tổ chức không gian chiến lược cho các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với các định hướng phát triển quan trọng đã được xác lập; đồng thời đề xuất các yếu tố mới trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội toàn diện trong mối quan hệ mật thiết,

hữu cơ với các vùng xung quanh, trong sự phân công hợp tác cùng có lợi. Trong đó cần làm rõ sự gắn kết với sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng chức năng với các hành lang kinh tế của tỉnh, vùng nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng; tạo đột phá phát huy các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, gắn kết với vùng Tây Nguyên; tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và bản sắc rõ ràng… nhằm đảm bảo các nguyên tắc: Gần tương ứng, cân đối lãnh thổ, kết hợp các chuyên ngành theo lãnh thổ, có tập trung, có phân tán, phù hợp với môi trường và quốc phòng an ninh nhằm đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.

đ) Phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường. Khai thác sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

e) Gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường quan hệ hữu nghị, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Tăng cường liên kết phát triển hợp tác với các tỉnh, thành phố, các vùng trong nước, khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Kon Tum trở thành tỉnh phát triển nhanh, toàn diện, bền vững và công bằng dựa trên kinh tế xanh, tuần hoàn, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Phấn đấu đưa tỉnh trở thành một trong những tỉnh trung bình khá của cả nước; là vùng dược liệu trọng điểm quốc gia và trung tâm sản xuất dược liệu lớn của cả nước; là trọng điểm du lịch tầm cỡ quốc gia và khu vực gắn với khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và khu du lịch Măng Đen. Kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, cả nước, khu vực quốc tế thuộc tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và ASEAN. Tiếp tục phát triển tỉnh Kon Tum theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp, Dịch vụ, Nông nghiệp, Đô thị

và Nông thôn. Trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử; đô thị thông minh và nông thôn mới giàu bản sắc là trọng tâm; công nghiệp xanh và hệ thống đô thị có quy mô lớn là mối quan tâm hàng đầu. Chú trọng phát triển năng lượng tái tạo; phát triển kinh tế rừng gắn với phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; có mối quan hệ liên kết phát triển mật thiết với các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước; bền vững về môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt trên 9,5%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người: Đạt khoảng trên 110 triệu đồng/người.

+ Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 18 - 17%, công nghiệp - xây dựng khoảng 33 - 35% và dịch vụ khoảng 43 - 45%.

+ Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội: giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 118.000 tỷ đồng và 2026 - 2030 đạt trên 155.000 tỷ đồng.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng trên 45%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 52%.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân đạt 4,7%/năm.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức 0,7.

+ Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh khoảng 70 tuổi.

+ Trên 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 07 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 10% số đơn vị hành chính cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non trên 60%, tiểu học trên 80%, trung học cơ sở trên 65%, trung học phổ thông trên 65%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng trên 52% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 3% - 4%/năm.

+ Tỷ lệ giường bệnh và bác sỹ trên 10.000 dân đạt 40 giường bệnh và 12 bác sỹ.

+ Chỉ tiêu về văn hóa, thể dục thể thao: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa 100%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 100%; tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" đạt trên 95%. Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 50%.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng phấn đấu đạt trên 64%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn khoảng 95%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn khoảng 90%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%.

+ Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông tại các đô thị loại I, II đạt trên 50% và các đô thị từ loại III, IV, V đạt trên 30%.

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn thành các thủ tục về môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Về quốc phòng an ninh: Đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các tỉnh giáp biên của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia. Đầu tư xây dựng hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào và Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Kon Tum là một cực phát triển quan trọng của kinh tế vùng Tây Nguyên và hành lang kinh tế Đông - Tây với các nước tiểu vùng sông Mê Kông, là điểm kết nối quan trọng trong ngã tư kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ và hiện đại; có nền tảng kinh tế đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên trường quốc tế. Phát triển "Ổn định, bền vững và công bằng"; xây dựng hoàn chỉnh nền kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực tăng trưởng; có môi trường đầu tư năng động, thông thoáng, minh bạch, thân thiện. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng hạnh phúc. Bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông huyết mạch kết nối trung tâm vùng, trọng điểm như dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku (CT.02), dự án Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum; phát triển các kho tàng, bến bãi, bến thủy nhằm gia tăng năng lực vận tải, giao thương hàng hóa và dịch vụ.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Khu du lịch Măng Đen, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng lớn, chuyên ngành về công nghiệp, du lịch, đô thị…

- Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu (trong đó ưu tiên phát triển dược liệu). Tăng cường bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái rừng, đẩy mạnh xã hội hóa nghề rừng.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao. Thúc đẩy phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ vào các ngành, lĩnh vực trọng tâm để tạo ra sự bứt phá của một số công nghệ cao có tác động tích cực đến sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị theo hướng hình thành các đô thị lớn, có mối liên kết mạnh với nhau nhằm đẩy mạnh đô thị hóa.

- Tăng cường kiểm soát các khu vực cần bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ các giá trị cốt lõi về thiên nhiên.

b) Đột phá phát triển

- Đột phá ở các ngành, lĩnh vực kinh tế:

+ Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến.

+ Phát triển du lịch với nhiều loại hình theo định hướng "ba quốc gia, một điểm đến"; sản phẩm dịch vụ với trọng tâm là du lịch sinh thái, nông nghiệp; du lịch văn hóa, lịch sử; du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh; du lịch cộng đồng; du lịch chuyên đề khác. Tập trung phát triển hạ tầng Khu du lịch sinh thái Măng Đen đạt các tiêu chí của Khu du lịch sinh thái mang tầm cỡ quốc gia và là điểm đến hấp dẫn, có thương hiệu của khu vực Tây Nguyên, trong nước và quốc tế.

+ Phát triển kinh tế đô thị - công nghiệp - dịch vụ dựa trên tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu vực trọng điểm (đô thị, các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ).

- Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực của tỉnh trong liên kết vùng, bao gồm: Chuỗi giá trị ngành hàng nông lâm sản chủ lực gắn với chế biến; chuỗi giá trị năng lượng tái tạo; chuỗi giá trị ngành hàng khai khoáng.

- Đột phá về không gian lãnh thổ:

+ Phát triển 03 trung tâm đô thị động lực: (i) Đô thị trung tâm (thành phố Kon Tum và các đô thị vệ tinh, cửa ngõ); (ii) Trung tâm đô thị phía Bắc (Ngọc Hồi - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y); (iii) Trung tâm đô thị phía Đông (thị trấn Măng đen và Khu du lịch sinh thái Măng Đen).

+ Phát triển 03 hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị động lực chủ đạo gồm: (i) Hành lang đường Hồ Chí Minh (quốc lộ 14) và cao tốc Bắc Nam; (ii) Hành lang quốc lộ 24 và cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum; (iii) Hành lang quốc lộ 40B.

- Đột phá các nền tảng phát triển khác:

+ Nguồn lực dân số, lao động và văn hóa: Đào tạo và sát hạch cấp chứng chỉ cho lao động; cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn; phát huy giá trị văn hóa toàn diện theo hướng văn minh, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc.

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương. Thực hiện hiệu quả, toàn diện các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của các dự án trọng điểm, khu kinh tế, khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và khu vực đô thị, nông thôn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Mục tiêu phát triển: Xây dựng ngành theo hướng nền kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa có giá trị cao với các sản phẩm có lợi thế, đặc trưng, sản lượng lớn; gắn kết với các ngành khác nhằm tạo lập sự hỗ trợ lẫn nhau về cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, máy móc, vật tư...; gắn với phát triển nông thôn nhằm nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của nông dân, tạo nhiều việc làm, giảm nghèo bền vững; triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về phát triển nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Phương hướng phát triển:

+ Về phương thức, kỹ thuật canh tác: Phát triển nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển canh tác nông nghiệp hữu cơ; phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

+ Về lĩnh vực trồng trọt: Phát triển nông sản thế mạnh, đẩy mạnh tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp quốc gia; phát triển nhóm sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị chủ lực.

+ Về lĩnh vực chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa chính theo hướng trang trại, công nghiệp, tập trung; tổ chức, cơ cấu lại sản xuất ngành chăn nuôi gắn với thị trường; phát triển sản phẩm chăn nuôi có lợi thế, có giá trị gia tăng cao; hình thành chuỗi cung ứng khép kín từ trang trại đến bàn ăn; khai thác có hiệu quả nguồn nguyên liệu nông sản, phụ phẩm; phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường.

+ Về lĩnh vực lâm nghiệp: Nâng cao năng lực quản lý ngành lâm nghiệp; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; theo dõi các diễn biến và bảo vệ tài nguyên rừng; phát triển rừng theo hướng bền vững; chế biến lâm sản và phát triển thị trường.

+ Về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Phát triển loài mới, giống giá trị cao và đa dạng sinh học; khuyến khích nuôi thương phẩm ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, chế biến sâu. Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất theo hướng công nghệ số; phát triển thương hiệu, thị trường và tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi.

b) Ngành công nghiệp

- Mục tiêu phát triển: Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Chế biến; khai khoáng; sản xuất vật liệu xây dựng; năng lượng; tiêu dùng và xuất khẩu. Điều tiết tăng trưởng bền vững, duy trì sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công đơn đoạn sang sản xuất tuần hoàn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp.

- Phương hướng phát triển:

+ Công nghiệp chế biến Nông - lâm - thủy sản và dược liệu: Tập trung vào các ngành hàng có tiềm năng lợi thế về vùng nguyên liệu chế biến như cà phê, cao su, cây ăn quả, dược liệu (đặc biệt là sâm Ngọc Linh), rau, hoa xứ lạnh, thủy sản nước ngọt... gắn với các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn của tỉnh và của vùng. Phát triển công nghiệp chế biến theo hướng công nghệ hiện đại và quy trình sản xuất tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ để thúc đẩy nông nghiệp như chuỗi sản xuất và chế biến phân bón hữu cơ - sinh hóa phẩm an toàn trồng trọt; chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng công nghiệp - bán công nghiệp hiện đại.

+ Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Đảm bảo hiệu quả, bền vững, cân bằng các lợi ích kiểm soát được các biến dạng do khai khoáng như: xói mòn, sạt lở, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước ngầm và nước mặt. Phát triển khai khoáng kết hợp chế biến sâu, đa dạng sản phẩm cho kinh tế tuần hoàn; áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu;….

+ Công nghiệp năng lượng tái tạo: triển khai thực hiện các dự án công nghiệp năng lượng tái tạo trên cơ sở phù hợp với quy hoạch và kế hoạch điện lực quốc gia.

Nghiên cứu, phát triển một số dự án thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời có tiềm năng, ít ảnh hưởng đến môi trường. Tận dụng các nguồn nguyên liệu vật liệu và chế phẩm sinh học để phát triển năng lượng sinh khối.

c) Các ngành, lĩnh vực Dịch vụ

- Về du lịch:

+ Mục tiêu phát triển: Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao và bền vững. Hình thành các khu du lịch trọng điểm gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, khu du lịch sinh thái Măng Đen và thành phố Kon Tum. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, có dịch vụ chuyên nghiệp, giầu bản sắc, có sức cạnh tranh ngày càng cao trên cả nước, kết nối và thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Phương hướng phát triển: Hoàn chỉnh 05 loại sản phẩm du lịch: Sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa - lịch sử, cộng đồng và chuyên đề với hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Cơ cấu ngành theo hướng chuyên nghiệp và khẳng định thương hiệu đặc trưng có bản sắc riêng. Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách đặc thù phát triển Khu du lịch sinh thái Măng Đen. Hoàn chỉnh thiết chế và vận hành hiệu quả các khu, điểm du lịch trong mối liên kết nội địa và quốc tế với Lào, Campuchia và các nước tiểu vùng Mê Kông theo phương châm "Ba quốc gia, Một điểm đến". Đẩy mạnh khoa học công nghệ; đổi mới và nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá du lịch; phát triển kinh tế ban đêm.

- Về thương mại:

+ Phát triển thương mại trên cơ sở tăng cường liên kết kinh tế chặt chẽ với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và các vùng kinh tế trọng điểm. Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến thương mại, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với từng thị trường, từng ngành hàng, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu.

+ Đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; thu hút đầu tư các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, hỗ trợ sản xuất. Ưu tiên thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản. Khai thác lợi thế khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các tuyến đường nối với Lào, Campuchia và cảng Đà Nẵng; thu hút các luồng hàng hóa thông qua cửa khẩu biên giới. Quy hoạch 02 trung tâm logistics kiêm kho, bãi tại cực phát triển thành phố Kon Tum và huyện Ngọc Hồi.

+ Phát triển mạnh thương mại điện tử, thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

d) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp:

Xây dựng tỉnh Kon Tum theo hướng "phát triển toàn diện con người Việt Nam". Rà soát, sắp xếp, hoàn thiện và phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo với nhiều phương thức, hướng tới phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất con người; trong đó hướng tới đào tạo chất lượng cao, có hàm lượng ứng dụng công nghệ cao.

Hoàn chỉnh hệ thống cơ sở vật chất, đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và chất lượng của đội ngũ giáo viên. Từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đủ số lượng, cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất, đạo đức nhà giáo.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn kết chặt chẽ với quy hoạch, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với đa dạng phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, chú trọng đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, phù hợp với nhu cầu nhân lực thị trường lao động.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Phát triển y tế theo hướng toàn diện, đồng bộ, hiện đại và bền vững, đảm bảo tính công bằng - hiệu quả - phát triển; trong đó vừa phát triển y tế phổ cập, vừa phát triển y tế chuyên sâu trên cơ sở phát triển mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh tới tuyến xã; duy trì tính hệ thống, tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến, giữa các tuyến và kết nối chặt chẽ với tuyến Trung ương.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các bệnh viện, ưu tiên đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại, tiên tiến ở các bệnh viện tuyến tỉnh. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; đa dạng các sản phẩm, dịch vụ y tế.

- Văn hóa, thể thao:

Nâng cấp và hoàn chỉnh (hoặc sáp nhập) hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở từ cấp tỉnh đến huyện, xã; chuyển đổi số, xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân.

Đầu tư bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc; từng bước khôi phục các giá trị văn hóa trong đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Khai thác hợp lý, có hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa nhằm phục vụ phát triển du lịch.

Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đào tạo bồi dưỡng có chọn lọc thể thao thành tích cao. Phát triển xã hội hóa, phát triển thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

- Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo:

Triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch về hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phát triển, đổi mới công nghệ. Tập trung đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao; liên kết hợp tác đào tạo với các Viện nhiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho tổ chức Khoa học và công nghệ.

- An ninh, quốc phòng: Củng cố thế trận quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bố trí không gian các khu vực có vị trí địa hình trọng yếu phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm an ninh con người và an ninh mạng; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

2. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “03 vùng kinh tế, 04 cực tăng trưởng, 06 hành lang phát triển”, trong đó:

a) 03 vùng kinh tế:

- Vùng phía Nam tỉnh, gồm thành phố Kon Tum và 04 huyện: Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô, trong đó thành phố Kon Tum là trung tâm. Đây là vùng động lực chủ đạo của tỉnh, phát triển đa ngành, đa lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, đô thị và nông thôn.

- Vùng phía Đông tỉnh gồm 02 huyện: Kon Plông và Kon Rẫy trong đó thị trấn Măng Đen là hạt nhân. Phát triển theo hướng đô thị sinh thái, cảnh quan, giàu bản sắc đặc thù, phục vụ cao cho du lịch, dịch vụ. Phát triển du lịch với việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch; đẩy mạnh phát triển xây dựng khu du lịch quốc gia Măng Đen và các khu điểm du lịch khác có quy mô thích hợp trong vùng.

- Vùng phía Bắc tỉnh gồm 03 huyện: Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Ngọc Hồi trong đó khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y là trọng tâm. Phát triển chủ đạo về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên nền tảng đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển vùng dược liệu trọng điểm quốc gia và trung tâm sản xuất dược liệu lớn của cả nước; phát triển dịch vụ hạ tầng vận tải, kho bãi, dịch vụ logistics.

b) 04 cực tăng trưởng:

- Vùng đô thị trung tâm với thành phố Kon Tum là hạt nhân. Đây là cực có vị thế chủ đạo, đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh.

- Trung tâm đô thị Măng Đen và khu du lịch sinh thái Măng Đen.

- Trung tâm đô thị Ngọc Hồi - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

- Trung tâm đô thị Đăk Glei.

c) 06 hành lang phát triển:

- Hành lang dọc theo đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và cao tốc Bắc Nam, kết nối tỉnh Kon Tum với các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Gia Lai... và liên kết với tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hành lang dọc theo quốc lộ 24 và cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum, kết nối tỉnh Kon Tum với khu vực tỉnh Quảng Ngãi; là trục giao thông và hành lang kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra quan hệ hỗ trợ, kích thích phát triển giữa các huyện trong tỉnh.

- Hành lang dọc theo quốc lộ 40, quốc lộ 40B, liên kết phát triển với các địa phương trong và ngoài nước; có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế mậu biên, du lịch, dịch vụ và sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Hành lang dọc theo quốc lộ 14C, liên kết phát triển với huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho các huyện Ngọc Hồi, Sa Thầy, Ia H'Drai.

- Hành lang dọc theo quốc lộ 24D và đường tỉnh 674, kết nối các huyện Sa Thầy, Đăk Hà, Tu Mơ Rông với tỉnh Quảng Ngãi; có vị trí quan trọng và ảnh hưởng lớn về kinh tế, du lịch, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Hành lang dọc theo đường tỉnh 672 - đường tỉnh 676, kết nối các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei với tỉnh Gia Lai; phát triển du lịch và nông nghiệp đặc thù như Sâm Ngọc Linh, chăn nuôi các loại gia súc lớn và bảo tồn các loại gen, giống quý và đa dạng sinh học của tỉnh; có đóng góp lớn về kinh tế nông nghiệp và du lịch cho tỉnh.

d) Khu vực hạn chế phát triển

Gồm 5 khu vực: (i) Khu vực biên giới có 292,9 km đường biên giới và 13 xã biên giới; (ii) Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; (iii) Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa; (iv) Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật; (v) Các khu vực đặc thù khác thuộc quyền quản lý an ninh quốc phòng hoặc quy định đặc biệt thuộc danh mục bảo vệ bí mật của nhà nước.

đ) Khu vực khuyến khích phát triển

Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại ngoài 05 khu vực hạn chế phát triển trên, trong đó đặc biệt khuyến khích phát triển 02 vùng: vùng phía Nam và phía Đông tỉnh là những vùng liên huyện mang tính động lực chủ đạo phát triển kinh tế - xã hội.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN; ĐỊNH HƯỚNG SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW

ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 12 đô thị gồm

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Kon Tum.

+ 05 đô thị loại IV: Thị xã Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô (huyện Đăk Tô), thị trấn Đăk Hà (huyện Đăk Hà), thị trấn Sa Thầy (huyện Sa Thầy), thị trấn Măng Đen (huyện Kon Plông).

+ 06 đô thị loại V: Thị trấn Đăk Glei (huyện Đăk Glei) và thị trấn Đăk Rve (huyện Kon Rẫy); thị trấn Kon Rẫy (trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy); thị trấn Ia H'Drai (trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai); thị trấn Tu Mơ Rông (trung tâm huyện lị huyện Tu Mơ Rông); dự kiến thành lập 01 đô thị mới tại xã Mô Rai (huyện Sa Thầy).

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

- Đô thị trọng tâm: Thành phố Kon Tum là đô thị tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, thương mại, tài chính và là vùng kinh tế động lực của tỉnh; có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng và giá trị đặc biệt về kinh tế, chính trị đối với khu vực. Phát triển thành phố Kon Tum thành một thành phố hiện đại, sôi động và bền vững với bản sắc riêng; là điểm nhấn về phát triển đô thị của khu vực Bắc Tây Nguyên.

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của từng vùng, địa phương trong tỉnh. Quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị.

Xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo, chỉnh trang các giá trị hiện hữu; đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng dịch vụ kỹ thuật và xã hội theo bộ tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư có sẵn, bảo tồn giá trị

văn hóa kiến trúc truyền thống. Hạn chế phát triển theo chiều rộng nhằm tránh kích thích đô thị hóa nông thôn. Hạn chế phát triển các điểm dân cư nông thôn ngoài vùng đô thị (chỉ phát triển sau đường vành đai xanh đô thị).

Đối với các điểm dân cư thuộc vùng khó khăn, cần phát triển gắn với sản xuất ổn định, tăng cường dịch vụ hạ tầng; nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân; cần thiết có thể di dời đối với các điểm dân cư xa xôi, không thuận lợi cho sản xuất đồng thời không phù hợp cho việc bố trí hạ tầng.

Phát triển dân cư chú trọng ổn định đời sống cho nhân dân; đồng thời gắn với mục tiêu an ninh, quốc phòng, đảm bảo tối đa các cơ sở an ninh quốc phòng cho khu vực.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y là khu kinh tế động lực trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia; phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh. Trong thời kỳ 2021 - 2030, điều chỉnh giảm quy mô diện tích Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai.

Nghiên cứu hình thành các khu chức năng như: khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, dân cư và các khu chức năng khác phù hợp với quy định của pháp luật và đặc điểm của địa phương. Quy mô, vị trí từng khu chức năng sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch chung xây dựng.

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2030: Tiếp tục duy trì và phát triển 03 khu công nghiệp: khu công nghiệp Hòa Bình (thành phố Kon Tum), khu công nghiệp Sao Mai (thành phố Kon Tum), khu công nghiệp Đăk Tô (huyện Đăk Tô) và bổ sung 01 khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung (huyện Đăk Tô).

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 28 cụm công nghiệp diện tích dự kiến khoảng 1.267 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Hình thành các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực điều kiện thuận lợi. Phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh: vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng cây đặc dụng, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm; vùng dược liệu, đặc biệt là sâm Ngọc Linh. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư, phát triển dược liệu theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, gắn với thị trường tiêu thụ.

- Đến năm 2030 tỉnh Kon Tum dự kiến xây dựng 64 các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Phương án phát triển khu du lịch

Đến năm 2030 tỉnh Kon Tum dự kiến phát triển 35 khu du lịch, trong đó gồm: 01 Khu du lịch cấp quốc gia và 34 khu du lịch cấp tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

6. Phương án phát triển khu thể dục, thể thao

Tiếp tục phát triển khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh có vị trí tại thành phố Kon Tum với các công trình như: Sân vận động, nhà thi đấu, khu bể bơi và thể thao dưới nước; các công trình thể dục thể thao phục vụ cho thể dục thể thao thành tích cao, thể dục thể thao phong trào và thể dục thể thao thương mại khác.

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh

Đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện hữu cần được trung tu, tôn tạo, xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan trong khuôn viên từng di tích, tạo khoảng đệm an toàn bên ngoài để bảo vệ di tích theo quy định.

Triển khai công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi một số di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh, ưu tiên các di tích xếp hạng quốc gia, trọng điểm cấp tỉnh; hoàn thiện hồ sơ nghiên cứu, khảo sát và công nhận xếp hạng các di tích trong danh mục kiểm kê (di tích chưa xếp hạng). Đẩy mạnh công tác số hóa di sản.

8. Phương án phát triển khu quân sự, an ninh

Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đối với các loại ngành hàng thủ công mỹ nghệ; khuyến khích đầu tư các dự án xây dựng các khu chức năng, các khu cụm công nghiệp. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, khai thác và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, khai thác và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc.

- Tập trung có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; nâng cao dân trí và thu nhập của dân cư; từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống ở vùng khó khăn với các khu vực phát triển của tỉnh.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Mạng lưới đường bộ

- Đường cao tốc: Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, các đoạn tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh gồm: Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02, đoạn Ngọc Hồi - Kon Tum - PleiKu), tuyến cao tốc Thạnh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21), tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum.

- Đường quốc lộ: Tập trung nâng cấp, cải tạo hệ thống đường quốc lộ, đặc biệt ưu tiên đầu tư nâng cấp tuyến quốc lộ 24, quốc lộ 40B, quốc lộ 40, quốc lộ 14C, các đoạn tuyến đường tránh đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), quốc lộ 24D.

- Đường tỉnh: Dự kiến đến năm 2030 nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới 16 tuyến đường tỉnh (14 tuyến cải tạo và 02 tuyến xây dựng mới) tối thiểu đạt cấp IV miền núi, một số tuyến quan trọng đạt cấp III miền núi, quy mô tối thiểu từ 2 - 4 làn xe; ưu tiên nâng cấp cải tạo các tuyến đường tỉnh 671, đường tỉnh 673, đường tỉnh 675, đường tỉnh 676, đường tỉnh 679 để đảm bảo nhu cầu đi lại và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đường huyện: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng 07 tuyến đường huyện, đường liên huyện và 05 tuyến đường lên các cửa khẩu/lối mở/cột mốc biên giới thành đường cấp tỉnh, quy mô đường đạt tối thiểu cấp IV; các đoạn đặc biệt khó khăn đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

- Đường đô thị: Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị; đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung, nghiên cứu quy mô, hướng tuyến theo điều kiện đặc thù khu vực. Ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai thành phố Kon Tum có quy mô tối thiểu đạt cấp IV - III.

- Đường nông thôn: Tiếp tục huy động mọi nguồn lực, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển hạ tầng giao thông gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Đường thủy nội địa

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cảng thủy nội địa: Do điều kiện địa hình và nhu cầu vận tải nên không quy hoạch cảng thủy nội địa.

- Bến thủy nội địa: Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 29 bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến phục vụ du lịch, phát triển giao thông đường thủy trên hồ thủy điện phục vụ nhu cầu đi lại, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch lữ hành.

c) Đường sắt

Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Cảng hàng không

Cảng hàng không Măng Đen: Thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

đ) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Bến xe: đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 12 bến xe khách (thành phố Kon Tum có 03 bến, mỗi huyện có 1 bến), 03 bến xe hàng phục vụ nhu cầu của các cụm công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống giao thông tĩnh: Thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển

điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

a) Nguồn điện

Đầu tư các dự án nguồn điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với kế hoạch, điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Mạng lưới truyền tải, phân phối

Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm chuyển đổi sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics. Phát triển, nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, mạng lưới di động băng rộng 5G; phát triển hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và phát triển đô thị thông minh.

Phát triển và vận hành hạ tầng mạng chuyên dùng ổn định, an toàn, thông suốt và kết nối các cơ quan trong hệ thống chính trị phục vụ chuyển đổi số. Xây dựng cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin chuyên ngành để thực hiện mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, của quốc gia. Hạ tầng Internet kết nối vạn vật (IoT) được lồng ghép triển khai đồng bộ với việc xây dựng các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, điện, nước, đô thị, hạ tầng du lịch…

Phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn góp phần thúc đẩy phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và kinh tế số tại địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số, đưa sản phẩm công nghệ số "Made in Viet Nam" giải quyết các bài toán trong các lĩnh vực kinh tế xã hội.

Phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; liên thông, kết nối các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung; triển khai mạng 5G. Triển khai, duy trì kết nối, tích hợp các dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 của tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Xây dựng và phát triển các đô thị thông minh bao gồm các đô thị hiện hữu và các đô thị mới với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế và gắn liền với hệ thống chính quyền số. Triển khai xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT.

Duy trì số lượng ấn phẩm báo chí, kênh phát sóng, phát thanh, truyền hình, chú trọng các sản phẩm báo chí, thông tin cơ sở bằng tiếng dân tộc. Tăng cường chuyển đổi số tại các cơ quan báo chí theo mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện. Thúc đẩy phát triển và quản lý tốt hoạt động truyền thông cộng đồng.

Chú trọng phát triển đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghệ số. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chất lượng cao bằng việc nâng cao kỹ năng, kinh nghiệm làm việc cho sinh viên công nghệ thông tin, tăng cường liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và nhà trường.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi hiện hữu theo hướng hiện đại, đồng bộ; nâng cấp bổ sung, mở rộng và làm mới công trình đầu mối; nâng cấp các hồ, đập nhằm đáp ứng một cách đầy đủ nhu cầu cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các khu sản xuất nông nghiệp tập trung. Đồng thời các công trình thủy lợi đa mục tiêu cần phải đảm bảo cung cấp đầy đủ nước cho nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân, nhu cầu sử dụng nước cho các khu công nghiệp một cách ổn định, bền vững.

Xây dựng mới các công trình thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp, cung cấp nước đa mục tiêu, đặc biệt với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với giải pháp xây dựng hoặc cải tạo các hồ trữ nước hiện hữu với dung tích nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ nước cho phát triển vùng.

Duy trì, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống hiện hữu và xây dựng bổ sung cho các vùng sản xuất nông nghiệp đặc biệt các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cấp bổ sung, mở rộng và làm mới công trình đầu mối theo 03 vùng kinh tế của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp và mở rộng các nhà máy nước, mạng lưới đường ống cấp nước đảm bảo nhu cầu dùng nước của các đô thị, khu, cụm công nghiệp theo hướng sử dụng hiệu quả, bền vững. Rà soát, xác định vùng phục vụ cấp nước phù hợp với quy hoạch, năng lực đơn vị cấp nước và yêu cầu thực tế.

Đầu tư, xây mới nhà máy nước và mạng lưới đường ống cho các đô thị mới hoặc nhà máy nước hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo công suất và chất lượng nước.

Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung với quy mô, công suất phù hợp cho từng khu vực dân cư nông thôn kết hợp khai thác nước tự chảy, khe suối, giếng khoan... để cung cấp nước cho sinh hoạt tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước.

(Chi tiết tại phụ lục IX kèm theo)

c) Phương án phát triển mạng lưới thoát nước mặt

Khu vực đô thị, khu du lịch và các khu dịch vụ: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, xử lý nước thải tập trung, bố trí trạm xử lý nước thải tập trung cho từng đô thị, sử dụng các công nghệ phù hợp xử lý đạt quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường. Ưu tiên xây dựng hệ thống cống tự chảy, hố ga thu gom, các trạm bơm nước thải và nhà máy xử lý nước thải tại thành phố Kon Tum, huyện Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Hà và Đăk Tô theo công suất thiết kế.

Khu vực ngoại thành, nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, xử lý nước thải phân tán, sử dụng bể xử lý nước thải cho từng thôn, bản, tại mỗi thôn bản xây dựng một bể xử lý nước thải tại các vị trí trũng thấp phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo khả năng nước thải từ các hộ gia đình tự chảy về bể xử lý.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương án phát triển các khu chất thải rắn

Đóng cửa các bãi rác thuộc đối tượng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đồng thời thực hiện cải tạo, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn bảo đảm xử lý toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, hướng đến việc xử lý chất thải rắn tập chung cấp tỉnh, liên huyện và vùng huyện. Chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn bằng phương pháp xử lý sinh học có thu hồi sinh khối hoặc đốt và hướng tới sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại đảm bảo các tiêu chí về môi trường, giảm thể tích chôn lấp; xử lý triệt để các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm.

(Chi tiết tại phụ lục X kèm theo)

b) Phương án phát triển các khu nghĩa trang

Đầu tư nâng cấp các nghĩa trang nhân dân hiện hữu; mỗi thành phố, thị xã, thị trấn huyện lỵ sẽ quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng. Đối với các xã có nhu cầu khác nhau theo từng dân tộc, tôn giáo sẽ bố trí thành các khu táng riêng biệt. Tiếp tục triển khai các dự án công viên nghĩa trang vĩnh hằng theo mô hình sinh thái hiện đại, phục vụ tang lễ.

(Chi tiết tại phụ lục XI kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

- Hạ tầng phòng cháy chữa cháy: (1) Giao thông phải đảm bảo kết nối thuận lợi giữa đơn vị phòng cháy chữa cháy với các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp… có chiều rộng, chiều cao thông thủy đủ cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn hoạt động theo quy chuẩn quốc gia về an toàn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình (QCVN 06:2021/BXD). (2) Hệ thống cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy: Kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục, sửa chữa các hư hỏng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả; khuyến khích xây dựng các bến, bãi tại các nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy tiếp cận lấy nước được thuận lợi. (3) Về thông tin liên lạc phải đảm bảo kết nối thông tin đến các cơ sở phòng cháy chữa cháy. Ở những nơi có trang bị báo cháy tự động được kết nối về Trung tâm chỉ huy điều hành chữa cháy Công an tỉnh theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020.

- Bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy: Vị trí và khoanh định đất đai sẽ được xác định trong quá trình triển khai thực tế của địa phương.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 15 cơ sở khám chữa bệnh các cấp, trong đó: (i) Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh trong hệ thống 04 bệnh viện tuyến tỉnh gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi; Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng; Bệnh viện Tâm thần tỉnh; (ii) Quy hoạch mới và mở rộng quy mô 08 trung tâm y tế huyện có giường bệnh, 03 phòng khám đa khoa khu vực. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã theo phương án phát triển của các huyện, thị xã, thành phố. Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trạm y tế hoặc phòng khám đa khoa khu vực bố trí trên địa bàn; phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện tại địa phương, đảm bảo người dân được tiếp cận kịp thời với các dịch vụ cấp cứu trước khi đến bệnh viện. Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập. Đảm bảo duy trì mạng lưới cơ sở y tế lực lượng vũ trang.

(Chi tiết tại phụ lục XII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

Quy mô mạng lưới hệ thống hạ tầng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được bố trí đáp ứng nhu cầu của xã hội theo hướng ổn định số lượng các trường công lập, khuyến khích việc thành lập trường ngoài công lập, ưu tiên ở các khu vực tập trung đông dân cư (đô thị, nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu vực đặc thù khác…).

Đến năm 2030, có ít nhất 110 trường mầm non, 131 trường tiểu học, 131 trường trung học cơ sở và 23 trường trung học phổ thông. Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo nhu cầu học tập các xã đặc biệt khó khăn và học sinh dân tộc.

Duy trì, củng cố các trung tâm giáo dục thường xuyên, gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (mỗi huyện, thành phố có 01 trung tâm); có ít nhất 102 trung tâm học tập cộng đồng.

Hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt với người khuyết tật; phấn đấu thành lập 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn thành phố Kon Tum.

Củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp với ít nhất 25 cơ sở, trong đó có 01 trường Cao đẳng, 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

Nâng cao hiệu quả hoạt động cơ sở giáo dục đại học, tập trung phát triển, hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể phân hiệu đại học Đà Nẵng tại thành phố Kon Tum.

(Chi tiết tại phụ lục XIII kèm theo)

3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Cấp tỉnh: Phấn đấu đến năm 2030 có đủ 07 loại hình thiết chế văn hóa gồm: Trung tâm Văn hóa (hoặc Trung tâm văn hóa - nghệ thuật, bảo tàng, thư viện), trung tâm văn hóa thiếu nhi, trung tâm văn hóa lao động; bảo tàng, thư viện, rạp chiếu phim, khu liên hợp thể thao;

Cấp huyện: Phấn đấu đến 2030 có đủ 04 loại hình thiết chế văn hóa gồm: Trung tâm văn hóa thể thao huyện, thư viện, trung tâm văn hóa thiếu nhi, trung tâm văn hóa Lao động.

Cấp xã: Phấn đấu đến năm 2030 có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa gồm: Nhà văn hóa xã, trung tâm thể thao xã, trạm bưu điện thư viện văn hóa xã, các thiết chế này được bố trí quy hoạch xây dựng ở trung tâm các xã;

(Chi tiết tại phụ lục XIV kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Hình thành, phát triển các loại hình cơ sở hạ tầng thương mại theo quy định trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đáp ứng với cung cầu thị trường của từng khu vực, từng thời kỳ. Đảm bảo nhu cầu cung ứng sản xuất, tiêu dùng của người dân, hài hòa lợi ích của nhà đầu tư, nhà nước và người dân.

Tăng cường kêu gọi và thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư mới các cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội trợ... Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các loại hình, cơ sở hiện có trên địa bàn tỉnh.

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp, hạ tầng trung tâm logistics cấp vùng, cấp tỉnh,… đảm bảo an toàn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng vận tải, kho bãi tạo lợi thế cạnh tranh, giảm chi phí logistics.

(Chi tiết tại phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; cơ sở trợ giúp xã hội

- Cơ sở điều dưỡng người có công: Phát triển hệ thống cơ sở đáp ứng đủ quy mô, năng lực, đáp ứng yêu cầu chăm sóc người có công với cách mạng; nâng cao chất lượng phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng và chăm lo toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần đối với người có công.

- Cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có ít nhất 06 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hướng nghiệp, phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội, bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi để giảm áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập.

- Duy trì 01 trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum, tiếp tục huy động vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phát triển thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

- Bổ sung 01 cơ sở cai nghiện tại thành phố Kon Tum.

(Chi tiết tại phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phù hợp với cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư. Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhất là nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao; đầu tư, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất cho các đơn vị quản lý và tổ chức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức khoa học công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh; đến năm 2030, có 02 tổ chức khoa học công nghệ công lập trên địa bàn. Ngoài ra, cần phát triển các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập trong các tập đoàn, tổng công ty và các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

- Vùng liên huyện phía Nam tỉnh, gồm thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy, huyện Ia H’Drai, huyện Đăk Hà và huyện Đăk Tô: Là vùng phát triển năng động,

giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế của tỉnh; đồng thời cũng là vùng có đầu mối giao thông quan trọng, với nhiều phương thức vận tải, có hệ thống kết cấu hạ tầng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nguồn nhân lực phát triển năng động, có trình độ cao, đóng góp lớn vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với quốc gia; định hướng phát triển chính của vùng là phát triển đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp, đô thị và nông thôn.

- Vùng liên huyện phía Đông tỉnh, gồm huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy: Là vùng giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế tỉnh; có đầu mối giao thông liên vùng quan trọng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại; định hướng phát triển chính của vùng là du lịch trên nền tảng phát triển đa ngành đa lĩnh vực.

- Vùng liên huyện phía Bắc tỉnh, gồm huyện Đăk Glei, huyện Tu Mơ Rông và huyện Ngọc Hồi: là vùng có tiềm năng tự nhiên lớn đối với những đột phá phát triển kinh tế của tỉnh; là vùng có đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, bao gồm: Quốc lộ 40, quốc lộ 40B, cao tốc Bắc Nam phía Tây; trong đó hình thành 03 đường hành lang kinh tế kỹ thuật đô thị động lực của tỉnh đã và đang và sẽ từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại; định hướng phát triển chính của vùng là nông nghiệp trên nền tảng đa ngành đa lĩnh vực.

2. Quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện Kon Plông: là vùng kinh tế động lực của tỉnh Kon Tum; phát triển trở thành trọng điểm du lịch của tỉnh và vùng Tây Nguyên và là trọng điểm về phát triển nông nghiệp ứng dụng cao; phát triển theo hướng văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường; tập trung phát triển 04 ngành mũi nhọn bao gồm nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch và năng lượng.

- Vùng huyện Ngọc Hồi: là hạt nhân của vùng đô thị phía Bắc tỉnh Kon Tum và là một trong ba vùng kinh tế động lực của tỉnh. Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, dịch vụ, du lịch. Giai đoạn đến năm 2030 trở thành thị xã trực thuộc tỉnh Kon Tum; khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trở thành khu kinh tế động lực, trung tâm trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Định hướng phát triển 03 ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

- Vùng huyện Đăk Glei: có vị trí cửa ngõ phía Bắc tỉnh và là điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang thương mại quốc tế Đông - Tây (EWEC). Định hướng phát triển 03 ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch; với các chuỗi sản phẩm chủ lực như cao su, cà phê, sắn... đặc biệt là sâm Ngọc Linh.

- Vùng huyện Đăk Tô: là một trong những cực vệ tinh quan trọng của tỉnh; định hướng phát triển 03 ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch, trong đó, tập trung nguồn lực chủ yếu vào phát triển công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giá trị cao.

- Vùng huyện Đăk Hà: đóng vai trò là cầu nối thúc đẩy phát triển kinh tế liên vùng, đặc biệt là kết nối 2 trung tâm đô thị lớn của tỉnh là thành phố Kon Tum và thị xã Ngọc Hồi. Huyện Đăk Hà có vị trí quan trọng, có tiềm năng phát triển đa dạng đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ…

- Vùng huyện Sa Thầy: là một trong những cực vệ tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam tỉnh. Định hướng phát triển 03 ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch; trong đó trọng tâm là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến, du lịch sinh thái, điện năng…

- Vùng huyện Kon Rẫy: là cực vệ tinh quan trọng phía Đông tỉnh, đóng vai trò kết nối và hỗ trợ giao thương, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung phát triển 04 ngành, nhóm ngành mũi nhọn của tỉnh, bao gồm: Nhóm ngành nông - lâm nghiệp; nhóm ngành công nghiệp chế biến; ngành du lịch, ngành năng lượng. Với các dự án về các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các dự án về thủy điện và năng lượng sẽ là tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

- Vùng huyện Ia H’Drai: là cửa ngõ phía Nam của tỉnh và là một trong những cực vệ tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam tỉnh và nằm trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế kỹ thuật - đô thị Quốc lộ 14C. Định hướng phát triển 03 ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch; trong đó, trọng tâm là thủy điện, cây công nghiệp dài ngày như cao su...

- Vùng huyện Tu Mơ Rông: là một trong những cực vệ tinh quan trọng của tỉnh. Giai đoạn quy hoạch tập trung phát triển 04 ngành, nhóm ngành mũi nhọn, bao gồm: nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, du lịch và các sản phẩm chủ lực của tỉnh, bao gồm: du lịch sinh thái, sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê, sâm Ngọc Linh và các sản phẩm chế biến từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu, gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ, phát triển năng lượng, điện năng.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Kon Tum theo 03 vùng gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác. Trong đó:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị loại I, II, III; nguồn nước mặt được dùng cho cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Vùng đệm cho bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; hành lang bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung đô thị loại IV, V; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm khác.

- Vùng khác: Các vùng còn lại.

b) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

- Các khu vực bảo tồn, gồm: Vườn Quốc gia Chư Mom Ray; Khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy; Khu bảo vệ cảnh quan Măng Đen; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh đất ngập nước sông Se San - hồ Yaly; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Kon Plông.

- Phương án bảo tồn: Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có; cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng, bảo vệ nguồn nước; phát triển du lịch sinh thái; xây dựng các cơ sở bảo tồn (Vườn thực vật; vườn thú và trung tâm cứu hộ động vật); xây dựng hành lang đa dạng sinh học như Ngọc Linh - Ngọc Linh nối liền giữa Khu khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh với Quảng Nam.

(Chi tiết tại phụ lục XVIII kèm theo)

c) Phương án về điểm, tần suất quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học để đánh giá hiện trạng và theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu và nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, trọng tâm là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái và nghiên cứu, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao năng suất chất lượng rừng.

Sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Phấn đấu toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao và cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư hướng đến cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng

Đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thực hiện theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại phụ lục XIX kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Quản lý, bảo vệ để khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất đáp ứng phân bổ đủ lượng nước cho các vùng, đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, các hoạt động sản xuất có giá trị cao.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch; xây dựng các dự án xử lý nước thải, hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác, các chương trình giám sát, quan trắc tài nguyên nước đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước; quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa cạn trên sông, đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước và giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên từng tiểu vùng quy hoạch; xây dựng, vận hành hiệu quả các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

(Chi tiết tại phụ lục XX kèm theo)

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai bao gồm: Lốc xoáy, mưa đá, nắng nóng, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sét, sạt lở đất, sụt lún đất, sương muối, sương mù, cháy rừng do tự nhiên. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai thực hiện theo quy định của Chính phủ.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Quản lý rủi ro kết hợp theo phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai; xây dựng hệ thống cảnh báo và giám sát biến đổi khí hậu; xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ số về cảnh báo rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh; phát triển hạ tầng thủy lợi; (ii) Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí

hậu: nâng cao nhận thức của cộng đồng; triển khai các hoạt động khoa học công nghệ; xây dựng chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo, thông báo, cảnh báo tình trạng ô nhiễm môi trường.

c) Phương án phòng chống lũ quét, sạt lở đất trên các tuyến sông, phát triển hệ thống kè và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai: (i) Phân vùng phòng chống lũ quét, sạt lở đất khu vực có kè sông suối; (ii) Quy hoạch hệ thống kè trên các tuyến sông, suối; (iii) An toàn hồ chứa, đập dâng; (iv) Di dân định cư ở khu vực nguy cơ.

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực trong xã hội để hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật....

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề… nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường; thực hiện tốt quy định về an toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động người nước ngoài.

Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lực lượng lao động; tăng

nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lực lượng lao động nông thôn. Tăng cường liên kết với các trường đào tạo đại học, sau đại học, cao đẳng, dạy nghề… trên địa bàn tỉnh hoặc vùng; mở rộng liên kết đào tạo quốc tế.

Nâng cao chất lượng giáo dục đào đạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số, cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt.

Xây dựng các dự án phát triển giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Giải pháp về môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Triển khai các chủ trương, chính sách, nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số.

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên; đẩy mạnh liên kết tỉnh, liên kết vùng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình hợp tác cụ thể hoặc có thể đề xuất dự án về bảo vệ môi trường liên tỉnh giữa tỉnh Kon Tum với các tỉnh lân cận.

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên.

b) Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng. Tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp để triển khai thực hiện chuyển đổi số; kiện toàn tổ chức, bộ máy, đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, vận hành, giám sát các hệ thống quản lý, thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận, sử dụng nội dung số; đồng hành và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông băng thông rộng...

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Liên kết hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, duy trì thị trường đã có và hướng tới những thị trường mới; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường; xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị; tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt dộng văn hóa đối ngoại của địa phương.

- Liên kết, hợp tác trong nước: (i) Liên kết hợp tác giữa các khu vực trong tỉnh: Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách trên các lĩnh vực, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã; nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các nghành, lĩnh vực. (ii) Liên kết, hợp tác giữa các khu vực trong nước: Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và tuân thủ pháp luật. Xây dựng chương trình hợp tác song phương và đa phương.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Thực hiện tốt các chỉ đạo về quản lý quy hoạch, kịp thời công bố, công khai quy hoạch; lập quy chế quản lý để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch.

Phát triển đô thị thông minh là nhiệm vụ trọng tâm để phát triển tỉnh thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại.

Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới đảm bảo tỉnh thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng Tây Nguyên, phù hợp với định hướng chung.

Sớm xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các

khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng. Xây dựng và hoàn thiện việc lập quy hoạch các khu chức năng, đảm bảo tuân thủ quy hoạch được duyệt.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng. Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững.

Tiếp tục di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt.

6. Giải pháp về đảm bảo an ninh, quốc phòng, an toàn xã hội

- Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng.

- Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng tại khu vực biên giới; nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị với tỉnh Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trên các mặt kinh tế, đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

- Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, đoàn thể trong công tác bảo đảm an toàn, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin truyền thông, bảo vệ bí mật nhà nước.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự, góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt; định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Kon Tum.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại văn bản số 4560/UBND-KTTH ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. Các dự án,

công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị dự kiến	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	
I	**Đô thị tỉnh lỵ**			
	Thành phố Kon Tum	III	II	
II	**Đô thị trực thuộc tỉnh**			
	Thị xã Ngọc Hồi (phạm vi toàn bộ địa giới hành chính huyện Ngọc Hồi)	-	IV	
III	**Đô thị huyện lỵ**			
1	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	IV	-	Trở thành phường nội thị của thị xã Ngọc Hồi
2	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	V	IV	
3	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	V	IV	
4	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	V	IV	
5	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	V	IV	
6	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	V	V	
7	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	V	V	
8	Trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy, huyện Kon Rẫy	-	V	
9	Trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai, huyện Ia H'Drai	-	V	
10	Trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	-	V	

TT	Đô thị dự kiến	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	
IV	**Đô thị thành lập mới**			
1	Đô thị Mô Rai, huyện Sa Thầy	-	V	Giai đoạn 2026 - 2030
2	Đô thị Đăk Môn, huyện Đăk Glei	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
3	Đô thị Hiếu, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
4	Đô thị Măng Cành, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
5	Đô thị Măng Bút, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ				
I	**Các khu công nghiệp (KCN) đã thành lập**		**356,76**	
1	KCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	60	
2	KCN Sao Mai	Thành phố Kon Tum	150	
3	KCN Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	146,76	
II	**Khu công nghiệp thành lập mới**		**218,24**	
	KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	Huyện Đăk Tô	218,24	Giai đoạn 2021 - 2030
	Tổng cộng (I+II)		**575,16**	

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**		**354,825**
1	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (CCN - TTCN) Thanh Trung	Thành phố Kon Tum	70,285
2	CCN - TTCN làng nghề H'nor	Thành phố Kon Tum	18,3
3	CCN - TTCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	65,89
4	CCN - TTCN làng nghề	Huyện Đăk Hà	10,6
5	CCN Đăk La	Huyện Đăk Hà	73,78
6	CCN Đăk Mar	Huyện Đăk Hà	37,21
7	CCN và Dịch vụ 24/4	Huyện Đăk Tô	24,76
8	CCN - TTCN Đăk Xú	Huyện Ngọc Hồi	54
II	**Các cụm công nghiệp bổ sung giai đoạn 2021 - 2025**		**657,6**
1	CCN Kon Plông 1	Huyện Kon Plông	50
2	CCN tái chế phế liệu	Thành phố Kon Tum	25
3	CCN - TTCN thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	62,6
4	03 CCN (tại khu vực quy hoạch đất công nghiệp phía Nam thành phố)	Thành phố Kon Tum	210
5	CCN phía Tây	Huyện Đăk Tô	50
6	CCN Đăk Kan	Huyện Ngọc Hồi	50
7	CCN - TTCN Đăk Nông	Huyện Ngọc Hồi	75
8	CCN - TTCN Đăk Sút	Huyện Đăk Glei	20
9	CCN - TTCN Mô Pả	Huyện Tu Mơ Rông	15
10	CCN - TTCN Đăk Ruồng	Huyện Kon Rẫy	20
11	CCN - TTCN thị trấn Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	50

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
12	CCN - TTCN Ia'Hdrai	Huyện Ia'HDrai	30
III	**Các cụm công nghiệp thành lập mới giai đoạn 2026 - 2030**		**255**
1	01 CCN phía Nam	Huyện Đăk Hà	45
2	01 CCN	Huyện Ngọc Hồi	50
3	01 CCN	Huyện Đăk Glei	40
4	01 CCN Kon Plông 2	Huyện Kon Plông	50
5	01 CCN	Huyện Sa Thầy	40
6	01 CCN	Huyện Tu Mơ Rông	30
Tổng Cộng: 28 cụm công nghiệp			**1.267,425**

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU, VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Thành phố Kon Tum**	**245**
1	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung KTC Kon Tum	114
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao thành phố Kon Tum	100
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Kon Tum	31
II	**Huyện Đăk Hà**	**4.295**
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	3.596
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	214
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Đăk Hà	20
4	Dự án rau, hoa UDCNC	50
5	Dự án phát triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	100
6	Khu chăn nuôi tập trung	15
7	Dự án phát triển liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm cà phê và cây ăn quả	300
III	**Huyện Kon Plông**	**446**
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	256
2	Dự án nuôi bò thịt	100
3	Dự án vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới UDCNC	30
4	Dự án sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới	10
5	Dự án nuôi cá nước lạnh trên các lòng hồ thủy điện gắn với du lịch sinh thái	50

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
IV	**Huyện Đăk Tô**	**2.830**
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	800
2	Dự án nông nghiệp UDCNC Đăk Tô	270
3	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	150
4	Trồng Mắc ca công nghệ cao	1300
5	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	40
6	Dự án nông nghiệp UDCNC Tân Cảnh	100
7	Dự án xây dựng các trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản	80
8	Dự án xây dựng vùng nông nghiệp UDCNC	90
V	**Huyện Ngọc Hồi**	**4.296**
1	Vùng nông nghiệp UDCNC - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2.000
2	Dự án nông nghiệp UDCNC	500
3	Dự án nông nghiệp UDCNC	416
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế UDCNC và phát điện sinh khối	700
5	Dự án nông nghiệp UDCNC Ngọc Hồi	50 - 100
6	Dự án sản xuất gắn với chế biến sản phẩm rau an toàn	60
7	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm UDCNC và an toàn dịch bệnh	20
8	Dự án đầu tư nông lâm nghiệp UDCNC	500
VI	**Huyện Kon Rẫy**	**1.362**
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	500
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50
3	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50
4	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50 - 100

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
5	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Kon Rẫy	50
6	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	30
7	Dự án dược liệu, trái cây, macca kết hợp du lịch Kon Rẫy	112
8	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	350
9	Khu nông nghiệp và dược liệu công nghệ cao	80
10	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	40
VII	**Huyện Đăk Glei**	**110**
1	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung	60
2	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	50
VIII	**Huyện Sa Thầy**	**1.727**
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	557
2	Dự án đầu tư phát triển vùng mía, UDCNC và điện sinh khối	1.000
3	Dự án nông nghiệp UDCNC	50 - 100
4	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với chế biến Sa Thầy	50
5	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	20
IX	**Huyện Ia H'Drai**	**10.847**
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nông nghiệp chăn nuôi UDCNC	2.100
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	2.291
3	Dự án nuôi trồng, chế biến thủy sản nước ngọt	3.000
4	Dự án phát triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	1.700
5	Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	1.000
6	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	200
7	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	356
8	Dự án nông nghiệp UDCNC	100
9	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	50 - 100

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
X	**Huyện Tu Mơ Rông**	**7.964**
1	Dự án nông nghiệp UDCNC	1.400
2	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	4.776
3	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và UDCNC	1.500
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	100
5	Dự án nông nghiệp UDCNC	50 - 100
6	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	50
7	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	38
	Tổng số	**34.123**

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Khu du lịch cấp quốc gia**		
1	Khu du lịch sinh thái Măng Đen	Huyện Kon Plông	90.152
II	**Khu du lịch cấp tỉnh**		
1	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Ia Chim	Thành phố Kon Tum	200
2	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và phát triển dân cư phía Bắc xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	510
3	Khu du lịch Du lịch sinh thái - du lịch tâm linh xã Chưhreng và Đắk Rơ Wa	Thành phố Kon Tum	20
4	Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	Thành phố Kon Tum	45
5	Khu du lịch sinh thái cộng đồng gắn với sông Đăk Bla	Thành phố Kon Tum	415
6	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Mom Ray (Xã Sa Sơn, xã Mô Rai)	Huyện Sa Thầy	50
7	Khu du lịch hồ YaLy (Xã Ya Ly, huyện Sa Thầy)	Huyện Sa Thầy	50
8	Khu du lịch sinh thái thác Khỉ	Huyện Sa Thầy	30
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Ia Mang	Huyện Sa Thầy	50
10	Khu du lịch sinh thái rừng đặc dụng Đăk Uy, xã Đăk Mar, Đăk Hring	Huyện Đăk Hà	550
11	Khu du lịch sinh thái Đăk Pe	Huyện Đăk Hà	20

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng, thác Đăk Lung	Huyện Đăk Tô	40
13	Dự án ứng dụng công nghệ cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái	Huyện Đăk Tô	550
14	Khu du lịch và dịch vụ Đăk Trăm	Huyện Đăk Tô	8
15	Khu du lịch sinh thái Đăk Na	Huyện Đăk Tô	5
16	Khu du lịch thác Đăk Tring và suối nước nóng	Huyện Đăk Tô	18
17	Khu du lịch sinh thái Đăk Chờ	Huyện Đăk Tô	43
18	Khu dịch vụ du lịch Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	20
19	Khu du lịch sinh thái Kon Tu Rằng	Huyện Kon Plông	1.000
20	Khu Du lịch sinh thái ven hồ Thủy điện Đắk Pne	Huyện Kon rẫy	27
21	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	Huyện Kon rẫy	30
22	Khu du lịch sinh thái tại thôn 7, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	Huyện Kon rẫy	120
23	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đắk Kôi	Huyện Kon rẫy	15
24	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước Đăk Toa	Huyện Kon rẫy	20
25	Khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái Thác Kon Bring	Huyện Kon rẫy	20
26	Khu du lịch sinh thái Đăk Snghé (Xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy)	Huyện Kon rẫy	30
27	Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 xã Đăk Tơ Lung (Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy)	Huyện Kon rẫy	10
28	Khu du lịch cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi	120

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
29	Khu du lịch sinh thái Đăk HNiêng, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	30
30	Khu du lịch Sinh thái Đèo Lò Xo, xã Đăk Man	Huyện Đăk Glei	25
31	Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh	Huyện Đăk Glei	50
32	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông)	Huyện Đăk Glei	2
33	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lây	Huyện Tu Mơ rông	200
34	Khu du lịch thác Siu Puông, Te Prong và Y Hai	Huyện Tu Mơ rông	40

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch, các chức năng trong khu du lịch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG BỘ

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
A	**Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc**			
A1	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku	Ngọc Hồi	Giáp Gia Lai	Cao tốc 6 làn xe
2	Cao tốc Thạnh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y	Giáp Quảng Nam	Nút NT18 (KKT Bờ Y)	Cao tốc 4 làn xe
-	Thạnh Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi	Giáp Quảng Nam	CT Ngọc Hồi - Kon Tum	
-	Đoạn Ngọc Hồi - Bờ Y	CT Ngọc Hồi - Kon Tum	Nút NT18 (KKT Bờ Y)	
3	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	Giáp ranh với Quảng Ngãi	Kon Tum (giao với cao tốc Bắc Nam phía Tây - CT.02)	Cao tốc 4 làn xe
A2	**Quốc lộ**			
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp Quảng Nam	Ranh giới tỉnh Gia Lai	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường Trường Sơn Đông	Giáp Quảng Nam	Ranh giới Tỉnh Gia Lai	III - IV, 02 làn xe
3	Quốc lộ 24	Giáp Quảng Ngãi	Quốc lộ 40 (Pờ Y)	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 14C	Thị trấn Plei Kần, Ngọc Hồi	Ranh giới Tỉnh Gia Lai	III, 2 - 4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
5	Quốc lộ 40	Thị trấn Plei Kần	Đi Bờ Y; Đăk Kôi	III, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 40B	Giáp Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 24D	Giáp Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh	III, 02 làn xe
B	**Mạng lưới đường tỉnh**			
I	**Nâng cấp, cải tạo**			
1	Đường tỉnh 671 (ĐT.671)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Hà	Giao với ĐT. 675A, huyện Sa Thầy	III - IV, 02 - 04 làn
2	Đường tỉnh 672 (ĐT.672)	Giao với ĐT.673, huyện Tu Mơ Rông	Giao với Quốc lộ 24D, huyện Kon Plông	IV - V, 02 làn xe
3	Đường tỉnh 673 (ĐT.673)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Glei	Giao với ĐT.672, huyện Tu Mơ Rông	IV - V, 02 làn xe
4	Đường tỉnh 673A (ĐT.673A)	Giao với ĐT.673, huyện Đăk Glei	Cửa khẩu Đăk Plô, huyện Đăk Glei	III - IV, 02 làn xe
5	Đường tỉnh 674 (ĐT.674)	Giao với ĐT.675A, huyện Sa Thầy	Đường tuần tra biên giới, huyện Sa Thầy	IV - V, 02 làn xe
6	Đường tỉnh 675A (ĐT.675A)	Giao với quốc lộ 24 kéo dài, huyện Sa Thầy	Lối mở Hồ Đá, huyện Ia H'Drai	IV - V, 02 làn xe
7	Đường tỉnh 676 (ĐT.676)	Giao với quốc lộ 24, huyện Kon Plông	Giao với quốc lộ 24D, huyện Kon Plông	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 677 (ĐT.677)	Giao với quốc lộ 24, huyện Kon Rẫy	Huyện Tu Mơ Rông	III - IV, 02 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
9	Đường tỉnh 678 (ĐT.678)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Đăk Tô	Cửa khẩu Đắk Long, huyện Đắk Glei	IV - V, 02 làn xe
10	Đường tỉnh 678 A (ĐT.678A)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Đăk Tô	Cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi, huyện Ngọc Hồi	III - IV, 2 - 4 làn xe
11	Đường tỉnh 679 (ĐT.679)	Giao với quốc lộ 24 kéo dài, huyện Sa Thầy	Giao với quốc lộ 24D, huyện Đăk Hà	IV - V, 02 làn xe
II	**Xây dựng mới**			
1	Đường tỉnh 671A (ĐT.671A)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Hà	Thành phố Kon Tum	III - IV, 02 làn xe
2	Đường tỉnh 675 (ĐT.675)	Giao với ĐT.679, huyện Đăk Tô	Giao với quốc lộ 14C, huyện Ngọc Hồi	III - IV, 02 làn xe
3	Đường tỉnh 675B (ĐT.675B)	Huyện Sa Thầy	Huyện Ia H'Drai	IV - V, 02 làn xe
4	Đường tỉnh 677A (ĐT.677A)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Tu Mơ Rông	Huyện Đăk Hà	III - IV, 02 làn xe
5	Đường tỉnh 680 (ĐT.680)	Thành phố Kon Tum	Huyện Kon Plông	III - IV, 02 làn xe
C	**Mạng lưới vành đai đô thị (nếu có)**			
I	**Nâng cấp, cải tạo**			
II	**Xây dựng mới**			
1	Đường vành đai đô thị thành phố Kon Tum (VĐ1)	Thành phố Kon Tum		02 - 04 làn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

II. ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
	Tuyến đường sắt quốc gia		
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ		

III. GA ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên ga	Địa điểm dự kiến	Tuyến đường sắt kết nối	Ghi chú
	Ga đường sắt quốc gia			
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

IV. SÂN BAY

TT	Tên sân bay	Quy mô, cấp sân bay	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
	Cảng hàng không Măng Đen	4C (ICAO)	Kon Plông	350

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

V. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/ năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
A	**Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh**					
	Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ					
B	**Bến thủy nội địa phương quản lý**					
I	**Các bến hiện có**					
II	**Các bến xây dựng mới**					
1	Plei Weh	Xã Ia Chim, thành phố Kon Tum	Hồ Yaly	30-70	30.000 - 50.000	0,5
2	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	30-70	30.000 - 50.000	0,5
3	Kon Gung	Xã Đăk mar, huyện Đăk Hà	Hồ Pleikrong	30-70	30.000 - 50.000	0,5
4	Đăk Bla	Thành phố Kon Tum	sông ĐăkBla	30-70	30.000 - 50.000	0,5
5	Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	sông ĐăkBla	< 30	< 30.000	0,3
6	Bến Kon KTu	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	sông ĐăkBla	< 30	< 30.000	0,3
7	Làng Chứ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
8	Làng Tum	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
9	Làng Lút	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/ năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
10	Làng Lốc	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
11	Làng Trấp	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
12	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	30-70	30.000 - 50.000	0,5
13	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	30-70	30.000 - 50.000	0,5
14	Tổ 1, Phường Lê Lợi	Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	30-70	30.000- 50.000	0,5
15	Sơ Lam I	Phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	30-70	30.000 - 50.000	0,5
16	Kon Klor	Phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	30-70	30.000 - 50.000	0,5
17	Kon Hra Chốt	Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	30-70	30.000 - 50.000	0,5
18	Plei Drợp	Xã Đắk Năng, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	< 30	< 30.000	0,3
19	Thôn Kon Rờ Bàng 2	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	< 30	< 30.000	0,3
20	Thôn Phương Quý I	Xã Vinh Quang,	Sông ĐăkBla	30-70	30.000 - 50.000	0,5

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/ năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
		thành phố Kon Tum				
21	Bến Xô Thác	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	Hồ Đăk Nên	30-70	30.000 - 50.000	0,5
22	Bến Đăk Tiêu	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	Hồ Đăk Nên	30-70	30.000 - 50.000	0,5
23	Bến Vi Xây	Xã Đăk Tăng, huyện KonPlông	Hồ thủy điện	30-70	30.000 - 50.000	0,5
24	Bến Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng, huyện KonPlông	Hồ thủy điện	< 30	< 30.000	0,3
25	Bến Nông trường 4 Duy Tân	Xã Ia Tơi, huyện Sa Thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
26	Bến Nông trường 5 Duy Tân	Xã Ia Tơi, huyện Sa Thầy	Hồ Yaly	< 30	< 30.000	0,3
27	Bến Đăk Vơ Zốp	Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Hồ thủy điện Plei Krong,	< 30	< 30.000	0,3
28	Bến Quyết Thắng	Xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	Lòng hồ thủy điện Plei Krong,	< 30	< 30.000	0,3
29	Bến Làng cá, thôn 7, xã Ia Tơi	Xã Ia Tơi, huyện ia H'Drai	Hồ YaLy	< 30	< 30.000	0,3

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRONG DANH MỤC PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA

Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN ĐỀ XUẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô, công suất			Ghi chú
			Hiện trạng	Quy mô công suất (MW)	Công suất tiềm năng	
I	**Điện gió**			**153,5**		
1	Khu vực điện gió (*)	Huyện Đăk Glei		50		Xây dựng mới
2	Khu vực điện gió (*)	Huyện Kon Plông		103.5		Xây dựng mới
II	**Điện mặt trời**			**249**		
1	Khu vực điện mặt trời (*)	Huyện Ia H'Drai		49		Đã vận hành
2	Khu vực điện mặt trời (*)	Huyện Sa Thầy		200		Xây dựng mới
III	**Thủy điện (**)**			**427.60**	**466.0**	

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án nêu trên chỉ được thực hiện khi đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII); Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh Kon Tum.

- Phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện, giá thành điện năng và chi phí truyền tải hợp lý gắn với bảo đảm an toàn vận hành và tính kinh tế chung của hệ thống điện; bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- (*): Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch điện lực quốc gia tại các Văn bản số: 1870/TTg-CN ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Văn bản số: 795/TTg-CN ngày 25 tháng 6 năm 2020.

- (**):

+ Dự án đã được chấp thuận tại các Quyết định phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của Bộ Công Thương, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

+ Quy mô công suất cụ thể theo các Quyết định phê duyệt Quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của Bộ Công Thương, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

+ Tên, vị trí, quy mô, công suất của các dự án sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,…; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,… và các quy định khác có liên quan.

III. CÁC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất tiềm năng (MW, MWp)	Ghi chú
1	Thủy điện	Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, thành phố Kon Tum,…	848,1	
2	Điện gió	Tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, Đăk Hà,…	5.989,1	
3	Điện mặt trời	Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, thành phố Kon Tum,…	18.501,3	Chỉ xem xét triển khai sau năm 2030

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất tiềm năng (MW, MWp)	Ghi chú
4	Điện sinh khối	Huyện Ngọc Hồi,…	172	
5	Thủy điện tích năng	Huyện Kon Plông	2.400	

Ghi chú:

- Đối với các nguồn điện tiềm năng: Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, dân cư, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện, để báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép trước khi thực hiện khi đảm bảo quy định. Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

I. Trạm 500kV và 220kV: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Trạm biến áp (TBA) 110kV

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến năm 2030	Giai đoạn 2031 - 2050	
I	**TBA 110kV xây dựng mới**				
1	Đăk Glei		1x25	25+40	Xây dựng mới
2	Tu Mơ Rông			25	Xây dựng mới
3	Bờ Y 2		1x40	2x40	Xây dựng mới
4	Đăk Hà 2		1x40	2x40	Xây dựng mới

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến năm 2030	Giai đoạn 2031 - 2050	
5	Sa Thầy		1x25	25+40	Xây dựng mới
6	Ia H'Drai		1x25	25+40	Xây dựng mới
7	Kon Tum 3		1x63	2x63	Xây dựng mới
8	Hòa Bình		1x40	40+63	Xây dựng mới
9	Kon Rẫy		1x25	25+40	Xây dựng mới
10	Kon Plông 2			40	Xây dựng mới
II	**TBA 110kV cải tạo, nâng công suất**				
1	Kon Tum 2	40	40+63	2x63	Nâng cấp
2	Đăk Tô	16	63	2x63	Nâng cấp
3	Kon Plông	40	2x40	2x40	Nâng cấp
4	Đăk Hà	40	2x40	40+63	Nâng cấp
5	Bờ Y	40		40+63	Nâng cấp
6	Kon Tum	25+40	40+63	2x63	Nâng cấp
7	Tân Mai	63		2x63	Nâng cấp
8	Thượng Kon Tum	10	1x25	1x25	Nâng cấp

III. Đường dây 110KV

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
I	**Đường dây 110 KV xây dựng mới**				
1	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y		4x0.5km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Bờ Y - TBA 110kV Đăk Tô
2	TBA 110kV Bờ Y - Đăk Glei		2x41km (AC300)		

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
3	Tu Mơ Rông - Đăk Ruồi			1x15km (AC240)	
4	Tu Mơ Rông - Đăk Psi 2B			1x15km (AC240)	
5	Bờ Y 220 - Bờ Y 2		2x30km (AC240)		Đấu nối TBA 110kV Bờ Y 2
6	Đấu nối TBA 110kV Đăk Hà 2		2x3km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép Đăk Hà - Tân Mai
7	Đấu nối TBA 110kV Sa Thầy		2x8km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
8	Sa Thầy - Ia H'Drai		1x49km (AC240)		
9	Đấu nối TBA 110kV Kon Tum 3		2x5.5km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
10	Đấu nối TBA 110kV Hòa Bình		2x1.4km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Tum
11	ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong		2x50.2km (AC240)		Xây dựng mới từ TBA 220kV Kon Tum - TBA 110kV Kon Tum và cải tạo tuyến ĐZ 110kV

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
					hiện có từ TBA 110kV Kon Tum - Kon Plong từ 1 mạch lên 2 mạch
12	Đấu nối TBA 110kV Kon Rẫy		2x6.7km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Kon Tum	1x0.07km (AC240)	2x0.07km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - Kon Plông
14	Kon Plong 2 - TBA 220kV Kon Plông			2x10km (AC240)	Đấu nối vào TBA 220kV Kon Plong
15	ĐZ 110kV TĐ Đăk Ne - TBA 110kV Kon Plông		1x10km (AC185)		Chuyển đấu nối NMTĐ Đăk Ne về TBA 110kV Kon Plông (xóa chữ T)
16	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Kon Plông			2x8km (AC300)	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - TBA 110kV Kon Plong
II	**Đường dây 110kV cải tạo, nâng tiết diện**				
1	Kon Tum 220 - Đăk Hà	1x15km (AC185)	1x15km (AC185)		Khôi phục lại ĐZ đang ngừng vận hành
2	Kon Tum 220 - Kon Tum	1x6.5km (AC240)	2x6.5km (AC300)		Cải tạo ĐZ một mạch cũ thành ĐZ 2 mạch

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
3	Mạch 2 Đăk Tô - Bờ Y	1x19.77km (AC300)	2x19.77km (AC300)		Treo dây mạch 2 trên ĐZ hiện có
4	TBA 500kV Pleiku - TBA 110kV Kon Tum	1x32km (GZTACSR200)	2x32km (AC300)		

IV. Lưới điện phân phối ≤ 35kV

STT	Tên dự án	Trạm MBA		Đường dây		Ghi chú
		Số máy	Dung lượng MBA (MVA)	Tổng chiều dài (km)	Cấp điện áp	
I	Lưới điện trung, hạ áp ≤ 35kV					
1	TBA trung áp ≤ 35kV	3173	1054.67			
	Giai đoạn 2021 - 2025	447	107.53		≤ 35kV	
	Giai đoạn 2026 - 2030	726	247.14		≤ 35kV	
	Giai đoạn 2031 - 2050	2000	700		≤ 35kV	
2	Đường dây trung áp ≤ 35kV			4088.2	≤ 35kV	
	Giai đoạn 2021 - 2025			294.5	≤ 35kV	
	Giai đoạn 2026 - 2030			793.7	≤ 35kV	
	Giai đoạn 2031 - 2050			3000	≤ 35kV	
3	Đường dây hạ áp ≤ 0,4kV			7071	≤ 0,4kV	
	Giai đoạn 2021 - 2025			474.5	≤ 0.4kV	
	Giai đoạn 2026 - 2030			1596.5	≤ 0.4kV	
	Giai đoạn 2031 - 2050			5000	≤ 0.4kV	
4	TBA Trung áp trung gian ≤ 35kV					

STT	Tên dự án	Trạm MBA		Đường dây		Ghi chú
		Số máy	Dung lượng MBA (MVA)	Tổng chiều dài (km)	Cấp điện áp	
5	Trạm biến áp nâng 5600kVA khai thác nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	1	5.6			Đấu nối tại đầu cực 6.3kV hai tổ máy phát NMTĐ Đăk Bla 1 cấp điện cho phụ tải khu vực

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

Phụ lục VIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
I	**Công trình xây dựng mới**		
1	Dự án Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc - đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pơng)	Thành phố Kon Tum	Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla
2	Hồ chứa Đăk Rô Gia	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 3189/QĐ-BNN ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp về chủ trương đầu tư Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun
3	Hồ chứa Ia Tun	Huyện Ngọc Hồi	
4	Nâng cấp hệ thống tưới Hồ C19, Hố Chè, Tà Kan và Trạm bơm cấp nước chủ yếu chống hạn cho diện tích cà phê, lúa, rau màu hiện có của xã Diên Bình	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB
5	Đập Đăk Long	Huyện Ngọc Hồi	
6	Đập Ông Dân	Huyện Sa Thầy	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
7	Hồ Kon Braih 3	Huyện Kon Plông	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum: Về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy lợi Kon Braih3, huyện Kon Plông
8	Kè chống sạt lở sông Đăk Tơ Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô
9	Dự án kết nối hệ thống Hồ Đắk AKôi - Đắk Pô Kei - Đắk Pô Kei B	Huyện Kon Rẫy	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ
10	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	Thành phố Kon Tum	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và bổ sung trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của dự án sửa chữa nâng cấp các hồ chứa (Đăk Chà Mòn I, Đăk Pret, Kon Tu, Đăk Loh)
11	Hồ chứa Đăk Prét	Huyện Đăk Hà	
12	Hồ chứa Kon Tu	Huyện Đăk Hà	
13	Hồ chứa Đăk Loh	Huyện Đăk Hà	
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**		
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Đăk Cấm	Thành phố Kon Tum	Dự án thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

STT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Kon Braih 1 - Kon Braih 2 xã Ngọc Réo	Huyện Đăk Hà	Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB
3	Sửa chữa đoạn kênh cuối tuyến của kênh chính Bắc xã Đăk Mar và đoạn cuối kênh chính Nam xã Hà Mòn của Hồ chứa nước Đăk Uy	Huyện Đăk Hà	
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II	Huyện Sa Thầy	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa Đăk Car và đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy

Ghi chú: Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục IX

DANH MỤC NHÀ MÁY NƯỚC, TRẠM CẤP NƯỚC DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Địa điểm dự kiến	Phạm vi cấp nước dự kiến
I	**Xây dựng mới**				
1	Nhà máy cấp nước phía Nam thành phố Kon Tum	Sông Đắk Bla	63.100	Thành phố Kon Tum	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Kon Tum
2	Nhà máy cấp nước Đăk R’Ve	Suối Đắk R'Ve, sông Đăk S’Nghé	1.700	Huyện Kon Rẫy	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk R’Ve
3	Nhà máy cấp nước Tu Mơ Rông	Đập Văng Xăng; Xiêng	1.900	Huyện Tu Mơ Rông	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Tu Mơ Rông và vùng phụ cận
4	Nhà máy cấp nước Mô Rai	Sông Sa Thầy	800	Huyện Sa Thầy	Cấp nước sinh hoạt cho đô thị Mô Rai
II	**Nâng cấp, cải tạo**				
1	Nhà máy cấp nước Plei Kần	Suối Đắk Trấp, Pô Kô Nước ngầm	2.700	Thị xã Ngọc Hồi	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị xã Ngọc Hồi

TT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Địa điểm dự kiến	Phạm vi cấp nước dự kiến
2	Nhà máy cấp nước Đăk Tô	Đắk Sil; Đưk Nu Đăk Tờ Kan	9.500	Huyện Đăk Tô	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Đăk Tô và vùng phụ cận
3	Nhà máy cấp nước Đăk Hà	Hồ Đắk Uy	7.300	Huyện Đăk Hà	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Đăk Hà và vùng phụ cận
4	Nhà máy cấp nước Đăk Glei	Suối Đắk pét	4.300	Huyện Đăk Glei	Cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đăk Glei
5	Nhà máy cấp nước Sa Thầy	Suối Sa Nhơn	2.500	Huyện Sa Thầy	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Sa Thầy và vùng phụ cận
6	Nhà máy cấp nước Măng Đen	Suối Đắk R've	5.700	Huyện Kon Plông	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Măng Đen

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.

Phụ lục X

DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu xử lý chất thải (*)	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến
I	**Xây dựng mới**		
1	Khu xử lý rác thải rắn	Thành phố Kon Tum	185 (tấn/ngày đêm)
2	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Huyện Đăk Glei	100 (tấn/ngày đêm)
3	Khu xử lý rác thải rắn	Huyện Sa Thầy	51 (tấn/ngày đêm)
4	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	200 (tấn/ngày đêm)
5	Khu xử lý rác thải rắn	huyện Kon Plông	25 (tấn/ngày đêm)
6	Khu xử lý rác thải rắn	Huyện Tu Mơ Rông	27 (tấn/ngày đêm)
7	Nhà máy xử lý rác thải rắn	Huyện Ia H'Drai	15 (tấn/ngày đêm)
8	Trạm xử lý nước thải	Thành phố Kon Tum	22.000 (m^3/ngày đêm)
9	Trạm xử lý nước thải	Huyện Ngọc Hồi	3.300 (m^3/ngày đêm)
10	Trạm xử lý nước thải	Huyện Đăk Tô	2.800 (m^3/ngày đêm)
11	Trạm xử lý nước thải	Huyện Đăk Hà	3.000 (m^3/ngày đêm)
II	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	Khu xử lý rác thải	Huyện Đăk Tô	20 (tấn/ngày đêm)

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

(*) Sắp xếp theo phân loại khu xử lý chất thải bao gồm: khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, khu xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu xử lý chất thải nguy hại, nhà máy, trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục XI

DANH MỤC DỰ KIẾN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Phân loại (Cấp quốc gia; Cấp tỉnh…)	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ghi chú
I	**Nghĩa trang**				
1	Nghĩa trang nhân dân thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
2	Nghĩa trang nhân dân thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
3	Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum	30	Xây dựng mới
II	**Nhà tang lễ**				
1	Nhà tang lễ thành phố Kon Tum	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
2	Nhà tang lễ phía Nam thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum	0,15 - 0,2	Xây dựng mới
3	Nhà tang lễ Ngọc Hồi	Cấp tỉnh	Khu vực Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	0,4 - 0,5	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Đối với các nghĩa trang cấp huyện, tiến hành nâng cấp, cải tạo quy mô, diện tích, nội dung cụ thể sẽ được xác định tại quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ Y TẾ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Phân hạng dự kiến	Năng lực phục vụ dự kiến (giường)
A	**Cơ sở y tế được nâng cấp, cải tạo**			
I	**Cơ sở y tế tuyến tỉnh**			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Kon Tum	I	750
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	II	300
3	Bệnh viện y dược cổ truyền - phục hồi chức năng	Thành phố Kon Tum	II	250
II	**Cơ sở y tế tuyến huyện**			
1	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà		180
2	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô		170
3	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông		100
4	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei		150
5	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	Huyện Sa Thầy		150
6	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy		120
7	Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông		100

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Phân hạng dự kiến	Năng lực phục vụ dự kiến (giường)
8	Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai	Huyện Ia H'Drai		60
9	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông		15
10	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn	Xã Đăk Môn		15
11	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve	Xã Đăk Rve		15
B	**Cơ sở y tế xây dựng mới**			
1	Bệnh viện tâm thần tỉnh	Thành phố Kon Tum	II	100

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình/dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số trường	Ghi chú
A	**Giáo dục phổ thông**	**23**	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú	06	Duy trì hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo mỗi huyện/thành phố có 1 trường nội trú có cấp trung học phổ thông
2	Trường trung học phổ thông, Liên cấp trung học cơ sở - trung học phổ thông, Liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông	17	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và duy trì cơ sở vật chất đảm bảo công tác dạy học, bổ sung thêm 04 trường mới
B	**Giáo dục hòa nhập**	**01**	
1	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	01	Tại thành phố Kon Tum
C	**Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**25**	
1	Trường Cao đẳng Kon Tum	1	Mở rộng cơ sở trường
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	1	
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	9	Nâng cấp các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện theo hướng gắn với Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (ngoài công lập)	14	Thu hút đầu tư, xây dựng mới 02 cơ sở giáo dục nghề

STT	Danh mục	Số trường	Ghi chú
			nghiệp hệ trung cấp.
D	**Giáo dục đại học**	**01**	
1	Phân hiệu đại học Đà Nẵng	01	Hoàn thiện quy hoạch tổng thể, xây dựng mới các hạng mục cơ sở trường lớp đáp ứng nhu cầu phát triển của Phân hiệu.

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA, CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO CÔNG LẬP TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CƠ SỞ VĂN HÓA

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	**Công trình hiện có**	
1	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm văn hóa Lao động	Thành phố Kon Tum
4	Bảo tàng tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
5	Thư viện tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
6	Rạp chiếu phim (tích hợp vào TTVHNT)	Thành phố Kon Tum
II	**Công trình xây dựng mới cấp tỉnh**	
1	Trung tâm triển lãm tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trưng bày bảo tàng ngoài trời	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm văn hóa, TT và du lịch tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum

II. CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	**Công trình hiện có**	
1	Khu liên hiệp thể thao tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Nhà thi đấu đa năng	Thành phố Kon Tum
3	Sân vận động	Thành phố Kon Tum
II	**Công trình xây dựng mới**	
1	Khu thi đấu thể thao dưới nước	Thành phố Kon Tum
2	Sân tập bóng (sân 2 khi tổ chức giải)	Thành phố Kon Tum
3	Nhà luyện tập huấn luyện thể thao	Thành phố Kon Tum

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, TRUNG TÂM LOGISTICS, TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
I	**Chợ đầu mối**			
1	Chợ đầu mối thành phố Kon Tum	Thành phố KonTum	Hạng II	Xây mới
2	Chợ đầu mối huyện ĐăkHà	Trung tâm huyện Đăk Hà	Hạng II	Xây mới
3	Chợ đầu mối huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plei Kần	Hạng II	Xây mới
II	**Chợ phường, thị trấn, xã**			
1	Chợ phường Trường Chinh	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Chợ phường Ngô Mây	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
3	Chợ tổ dân phố 6 thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới
4	Chợ Khu kinh tế	Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Hạng II	Xây mới
5	Chợ Biên giới	Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Hạng II	Xây mới
III	**Trung tâm thương mại, siêu thị**			
1	Trung tâm thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
3	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
4	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
5	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
6	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Đăk Hà	Hạng II	Xây mới
7	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện ĐăkTô	Hạng II	Xây mới

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
8	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới
9	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Đăk Glei	Hạng II	Xây mới
10	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện KonPlông	Hạng II	Xây mới
IV	**Trung tâm hội chợ triển lãm**			
1	Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố KonTum	Thành phố Kon Tum		Xây mới
2	Trung tâm hội chợ triển lãm huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi		Xây mới
V	**Trung tâm Logistics**			
1	Trung tâm Logistics thành phố KonTum	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm Logistics Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình/dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XVI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở bảo trợ xã hội	Địa điểm dự kiến
I	**Công trình hiện có**	
1	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cơ sở 1 (nằm trong khuôn viên Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kon Tum)	Thành phố Kon Tum
4	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cơ sở 2	Thành phố Kon Tum
5	Lao động và việc làm	
5.1	Trung tâm dịch vụ và việc làm tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
5.2	Văn phòng đại diện trung tâm dịch vụ và việc làm cơ sở 1	Huyện Kon Plông
5.3	Văn phòng đại diện trung tâm dịch vụ và việc làm cơ sở 2	Huyện Ngọc Hồi
6	Điểm tư vấn cai nghiện ma túy	Thành phố Kon Tum
7	Cơ sở điều trị Methadone số 1 thuộc Trung tâm phòng, chống HIV/AID tỉnh	Thành phố Kon Tum
8	Cơ sở điều trị Methadone số 2 thuộc Trung tâm phòng, chống HIV/AID tỉnh	Huyện Ngọc Hồi
II	**Công trình xây dựng mới**	
	Cơ sở cai nghiện thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	**Loại đất**						
	Tổng diện tích tự nhiên		**967.730**	**967.418**	**312**	**967.730***	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**902.391**	**895.245**	**312**	**895.557**	**92,54**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.103	18.111		18.111	1,87
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.153	12.946		12.946	1,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152.363		133.074	133.074	13,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.625	160.625		160.625	16,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.077	95.015		95.015	9,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	351.270	385.345		385.345	39,82
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	RSN	303.909	303.909		303.909	31,40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**56.063**	**69.390**		**69.390**	**7,17**
	Trong đó:		0				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.478	5.322		5.322	0,55
2.2	Đất an ninh	CAN	93	121	74	195	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	317	575		575	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179	0	1.267	1.267	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91		1.273	1.273	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	978		1.356	1.356	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91		782	782	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32.232	39.666		39.666	4,10
	Trong đó:		0				
-	Đất giao thông	DGT	9.241	12.150		12.150	1,26
-	Đất thủy lợi	DTL	2.229	0	3.097	3.097	0,32
-	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	46	299		299	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	128		128	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	551	952		952	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	280		280	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.913	22.644		22.644	2,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	23		23	0,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	6		6	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	113	166		166	0,02
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25	157		157	0,02
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94		158	158	0,02
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	643		786	786	0,08
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0		0		0,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.411		7.328	7.328	0,76
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	2.326		3.212	3.212	0,33
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	226		288	*288*	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46		55	*55*	0,01
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**9.276**	**2.783**		**2.783**	**0,29**
II	**Khu chức năng****				***0,00***		
1	Đất khu kinh tế	KKT	135	70.438	-54.438	16.000	1,65
2	Đất đô thị	KDT	44.246	61.572	28.506	90.078	9,31
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	300.419	0	254.572	254.572	26,31
4	Khu lâm nghiệp	KLN	601.972	0	640.985	640.985	66,24
5	Khu du lịch	KDL	0	0	145.820	145.820	15,07
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	94.382	0	95.015	95.015	9,82
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	496	0	1.843	1.843	0,19
8	Khu đô thị	DTC	0	0	2.151	2.151	0,22
9	Khu thương mại dịch vụ	KTM	91	0	1.273	1.273	0,13
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	31.534	0	37.465	37.465	3,87

Ghi chú:

- (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Chỉ tiêu đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu bảo tồn	Phân loại (1)	Vị trí (2)	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Khu bảo tồn cấp quốc gia (*)**			
II	**Khu bảo tồn cấp tỉnh**			
1	Vườn Quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	Vườn Quốc gia	Huyện Sa Thầy và Huyện Ngọc Hồi	55.923
2	Khu Dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh	Khu Dự trữ thiên nhiên	Huyện Đăk Glei	38.561
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh đất ngập nước Sông Sê San	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Các huyện của tỉnh Kon Tum	300.000
4	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Kon Plông	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Huyện Kon Plông	29.531
5	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Huyện Đăk Hà	531,10
6	Khu bảo vệ cảnh quan Măng Đen	Khu bảo vệ cảnh quan	Huyện Kon Plông	14.683

Ghi chú:

(1) Phân loại các khu bảo tồn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP bao gồm: (i) Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh; (iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh; (iv) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

(2) Vị trí chi tiết đến đơn vị hành chính cấp huyện.

(*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XIX

DANH MỤC DỰ KIẾN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm dự kiến	Điểm mỏ đã phê duyệt và tiếp tục khai thác	Điểm mỏ đề xuất thăm dò và khai thác mới
I	**Cát xây dựng**	**82**	**24**
1	Huyện Đăk Glei	13	4
2	Huyện Ngọc Hồi	6	
3	Huyện Đăk Tô	11	2
4	Huyện Tu Mơ Rông	7	
5	Huyện Kon Plông	9	11
6	Huyện Đăk Hà	3	2
7	Huyện Kon Rẫy	11	1
8	Huyện Sa Thầy	7	3
9	Thành phố Kon Tum	5	
10	Huyện Ia H'Drai	10	1
II	**Đá Xây dựng**	**58**	**25**
1	Huyện Đăk Glei	8	4
2	Huyện Ngọc Hồi	9	1
3	Huyện Đăk Tô	5	3
4	Huyện Tu Mơ Rông	7	
5	Huyện Kon Plông	7	7
6	Huyện Đăk Hà	5	
7	Huyện Kon Rẫy	2	
8	Huyện Sa Thầy	5	4
9	Thành phố Kon Tum	7	4
10	Huyện Ia H'Drai	3	2

STT	Địa điểm dự kiến	Điểm mỏ đã phê duyệt và tiếp tục khai thác	Điểm mỏ đề xuất thăm dò và khai thác mới
III	**Đất làm vật liệu xây dựng thông thường và đất san lấp**	**42**	**90**
1	Huyện Đăk Glei	7	14
2	Huyện Ngọc Hồi	2	4
3	Huyện Đăk Tô	2	2
4	Huyện Tu Mơ Rông	5	5
5	Huyện Kon Plông	1	7
6	Huyện Đăk Hà	4	4
7	Huyện Kon Rẫy	5	11
8	Huyện Sa Thầy	4	12
9	Thành phố Kon Tum	11	24
10	Huyện Ia H'Drai	1	7
IV	**Sét gạch ngói**	**19**	**2**
1	Huyện Ngọc Hồi	3	
2	Huyện Đăk Tô	1	
3	Huyện Tu Mơ Rông	2	
4	Huyện Sa Thầy	4	
5	Huyện Đăk Hà	0	1
6	Thành phố Kon Tum	9	1
V	**Than**	**3**	
1	Huyện Đăk Hà	1	
2	Huyện Sa Thầy	2	
VI	**Vàng**	**14**	
1	Huyện Đăk Glei	3	
2	Huyện Ngọc Hồi	4	

STT	Địa điểm dự kiến	Điểm mỏ đã phê duyệt và tiếp tục khai thác	Điểm mỏ đề xuất thăm dò và khai thác mới
3	Huyện Đăk Tô	2	
4	Huyện Sa Thầy	4	
5	Thành phố Kon Tum	1	
VII	**Đồng**		**3**
	Huyện Kon Rẫy		3
VIII	**Sắt**	**6**	
1	Huyện Đăk Hà	4	
2	Thành phố Kon Tum	2	
IX	**Khoáng sản khác**	**8**	
1	Huyện Ngọc Hồi	4	
2	Huyện Đăk Tô		
3	Huyện Sa Thầy	4	
X	**Nước khoáng - nước nóng thiên nhiên**	**6**	**1**
1	Huyện Đăk Glei	1	
2	Huyện Đăk Tô	3	1
3	Huyện Kon Plông	1	
4	Huyện Kon Rẫy	1	

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XX

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	**Tiểu vùng thượng lưu vực sông Đắk Bla**				
1	Sông Đắk Bla đoạn 1	43	Xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện
2	Sông Đắk Bla đoạn 2	37	Xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
3	Suối Măng Ke	33	Xã Măng Cành, huyện Kon Plông	Xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
4	Sông Kon Keng	50	Xã Đăk Pxi, huyện Đắk Hà	Xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Sử dụng cho thủy điện
5	Sông Đắk Pơ Ne	56	Xã Đắk Long, huyện Kon Plông	Xã Đắk Pne, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện
II	**Tiểu vùng hạ lưu vực sông Đắk Bla**				
1	Sông Đắk Bla đoạn 3	45	Xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Blà, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
					(3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
2	Sông Đắk Bla đoạn 4	33	Xã Đắk Blà, TP Kon Tum	Xã Đăk Năng, Thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.
3	Sông Đắk Cấm đoạn 1	18	Xã Ngọk Réo, huyện Đắk Hà	Phường Vinh Quang, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
4	Sông Đắk Cấm đoạn 2	20	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
5	Sông Đắk Kle đoạn 1	20	Xã Ngọk Wang, huyện Đắk Hà	Xã Đắk La, huyện Đắk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
6	Sông Đắk Kle đoạn 2	18	Xã Đắk La, huyện Đắk Hà	Xã Ngọk Bay, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
III	**Tiểu vùng thượng lưu vực sông Pô Kô**				
1	Sông Sê San đoạn 1	37	Xã Đắk Man, huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Sử dụng cho thủy điện
2	Sông Sê San đoạn 2	33	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	Xã Đắk Kroong, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
3	Sông Sê San đoạn 3	23	Xã Đắk Kroong, huyện Đắk Glei	Xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
4	Sông Đắk Rơ Long	38	Xã Đắk Long, huyện Đắk Glei	Xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện
5	Sông Đắk Pru	31	Xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện
6	Sông Đắk Na	35	Xã Đắk Na, huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Ang, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện
IV	**Tiểu vùng hạ lưu vực sông Pô Kô**				
1	Sông Sê San đoạn 4	33	Xã Đắk Dục, huyện Đắk Glei	Xã Pô Kô, huyện Đắk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
2	Sông Sê San đoạn 5	34	Xã Pô Kô, huyện Đắk Tô	Xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ
3	Sông Đắk Uy đoạn 1	21	Xã Đăk Ngọk, huyện Đắk Hà	Thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
4	Sông Đắk Uy đoạn 2	21	Thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà	Xã Hà Mòn, huyện Đắk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
5	Sông Đắk Ta Kan đoạn 1	22	Xã Đắk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	Xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Sử dụng cho thủy điện.
6	Sông Đắk Ta Kan đoạn 2	25	Xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
7	Sông Đắk Psi đoạn 1	47	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Long, huyện Đắk Glei	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện.
8	Sông Đắk Psi đoạn 2	34	Xã Đắk Long, huyện Đắk Glei	Xã Diên Bình, huyện Đắk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.
V	**Lưu vực sông Sa Thầy**				
1	Sông Sê San đoạn 6	53	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Xã Ia Ly, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
2	Sông Đắk Sữ	58	Xã Rơ Kơi, huyện Sa Thầy	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Sông Sa Thầy đoạn 1	31	Xã Đắk Kan, huyện Ngọc Hồi	Xã Rơ Kơi, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
4	Sông Sa Thầy đoạn 2	32	Xã Rơ Kơi, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sx nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
5	Sông Sa Thầy đoạn 3	52	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Xã la Dal, huyện Ia H'Drai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.
6	Sông La Tri đoạn 1	18	Xã Ia Dom, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
7	Sông La Tri đoạn 2	15	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Xã Ia Dal, huyện Ia H'Drai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

(Xem tiếp Công báo số 129 + 130)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng